

Write these words into English.

1. những đứa trẻ

11. áo thun

2. khu vườn

12. thời tiết

3. leo, trèo

13. đang chỉ trở ai đó

4. đã mua

14. ngày nghỉ

5. quần áo

15. làng

6. cây cối

16. xung quanh

7. đi bộ

17. cười, đập xe

8. đang bơi

18. khu rừng

9. cỏ

19. mệt mỏi

10. ria mép

20. bên ngoài

21. lớn nhất

22. chăn, mền

23. hòn đảo

24. cướp biển

25. tỉnh dậy, thức dậy

26. hái xuống

27. lá cây

28. đi dã ngoại

29. trẻ tuổi

30. bữa tiệc sinh nhật

31. bờ vai

32. chén, bát

33. phía sau

34. thỉnh thoảng

35. bài tập về nhà

36. hồ bơi

37. câu chuyện

38. cái lồng

39. nổi tiếng

40. cốc thủy tinh.